TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI,
TỈNH CÀ MAU

Bản án số: 38/2023/HNGĐ-ST
Ngày 27-02-2023
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông nguyễn Văn Hợp.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Văn Công Trọn.

2. Ông Bùi Xuân Minh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Cẩm Hường, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đồng Tình – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 02 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 172/2022/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 3 năm 2022, về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 01 năm 2023; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Tuyết N, sinh năm 1987; địa chỉ: Khóm C, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau; có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Đỗ Vĩnh K, sinh năm 1980; địa chỉ: Khóm C, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Trần Tuyết N trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh K sống chung năm 2008, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức hôn lễ, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn S năm 2016. Cuộc sống vợ chồng chị không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn thường thường xuyên xảy ra và không hàn gắn được. Hiện tại vợ chồng chị đã ly thân nhau. Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh K.

Về con chung: Chị và anh K có hai người con chung là cháu Đỗ Vĩnh P, sinh ngày 22 tháng 10 năm 2012 và cháu Đỗ Thị Diễm M, sinh ngày 10 tháng 8 năm 2014. Hiện các cháu đang sống cùng chị. Nếu ly hôn, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng chị có tài sản chung gồm: Phần đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 431311 cấp ngày 03/10/2017 cho ông Đỗ Vĩnh K, bà Trần Tuyết N thuộc thửa số 2070, tờ bản đồ số 13, diện tích 500m^2 tọa lạc ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Cà Mau; máy đào bánh xích đã qua sử dụng hiệu HITACHI EX120-5, số khung 1E401564, số máy 013573, theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000057 do Công ty trách nhiệm hữu hạn C xuất ngày 16/12/2016; máy đào bánh xích đã qua sử dụng hiệu SUMITOMO S265F2, số khung S265F2-9276, số máy 4D31A89720, theo hóa đơn giá trị gia tăng số 00000168 do Công ty trách nhiệm hữu hạn C xuất ngày 26/7/2019.

Ngày 19 tháng 3 năm 2021, chị và anh K có lập văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung. Văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng được công chứng hợp pháp cùng ngày theo các văn bản công chứng số 003095, 003093 quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng C1 phát hành. Theo thỏa thuận tất cả các tài sản trên sẽ giao cho anh Đỗ Vĩnh K được sở hữu và anh K có trách nhiệm giao cho chị số tiền mặt là 2.000.000.000 đồng. Chị đã bàn giao xong các tài sản trên cho anh K như thỏa thuận nhưng hiện anh K vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ giao số tiền cho chị.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị yêu cầu chia thửa đất số 2070, tờ bản đồ số 13. Tại phiên tòa, chị yêu cầu thực hiện theo Văn bản công chứng số 003095, 003093 quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD, theo đó yêu cầu anh K giao cho chị 2.000.000.000 đồng.

Ngoài các tài sản chung nêu trên, chị và anh K còn một số tài sản chung khác nhưng chị không yêu cầu Tòa án phân chia, chị và anh K sẽ tự phân chia với nhau.

Về nợ chung: Chị xác định hiện không có nợ chung với nhau.

Theo lời trình bày trong các biên bản hòa giải tại tòa cũng như lời khai tại phiên tòa, bị đơn anh Đỗ Vĩnh K trình bày:

Anh thống nhất về quan hệ hôn nhân, tình trạng hôn nhân, con chung, tài sản chung được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân như chị Trần Tuyết N trình bày.

Chị N xin ly hôn, anh đồng ý ly hôn. Anh đồng ý giao con chung cho chị N nuôi dưỡng và anh không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Theo Văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng được công chứng hợp pháp ngày 19 tháng 3 năm 2021, số 003095, 003093 quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng C1 phát hành thì anh nhận tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân và anh thanh toán lại cho chị N 2.000.000.000 đồng giá trị tài sản được chia. Anh đã nhận tài sản và đã thanh toán xong số tiền 2.000.000.000 đồng cho chị N. Việc giao nhận tiền do các bên thực hiện với nhau, không có lập thành biên nhận, không người chứng kiến nên anh không thể chứng minh việc giao

nhận tiền cho chị N. Anh không đồng ý yêu cầu trả tiền của chị N.

Về nợ chung: Anh xác định hiện tại anh và chị N không có nợ chung.

Tại phiên Toà hôm nay đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Văn Thời phát biểu: Về thủ tục tố tụng: Tòa án tiến hành thu thập đầy đủ các tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ án. Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Chị Trần Tuyết N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn, tranh chấp quyền nuôi con và chia tài sản với anh Đỗ Vĩnh K là tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do anh K đang cư trú tại thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

[2] Về hôn nhân: Chị Trần Tuyết N và anh Đỗ Vĩnh K tự nguyện đăng ký kết hôn năm 2016 tại Ủy ban nhân dân thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau nên hôn nhân giữa chị N, anh K là hôn nhân hợp pháp. Chị N xin ly hôn và anh K đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy các đương sự thuận tình ly hôn và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Do đó, áp dụng Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình, ghi nhận sự tự nguyện ly hôn giữa chị N và anh K.

[3] Về quan hệ con chung: Chị N và anh K có 02 con chung là cháu Đỗ Vĩnh P, sinh ngày 22 tháng 10 năm 2012 và cháu Đỗ Thị Diễm M, sinh ngày 10 tháng 8 năm 2014. Chị N yêu cầu được nuôi hai con và anh K đồng ý giao con cho chị N chăm sóc, nuôi dưỡng. Xét thấy điều kiện của chị N vẫn đảm bảo để chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai cháu và việc giao con cho chị N nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của các cháu. Do đó, áp dụng khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình, giao con chung là cháu P, cháu M cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị N không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xét.

[4] Về tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị N, anh K thừa nhận trong thời kỳ hôn nhân anh chị có tạo lập được các tài sản chung gồm quyền sử dụng thửa số 2070, tờ bản đồ số 13, diện tích 500m^2 tọa lạc ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Cà Mau; máy đào bánh xích đã qua sử dụng hiệu HITACHI EX120-5; máy đào bánh xích đã qua sử dụng hiệu SUMITOMO S265F2. Ngày 19 tháng 3 năm 2021, giữa chị N và anh K có lập Văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ

chồng. Văn bản được công chứng tại Văn phòng C1 số 003093, 003095 quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD. Sự thỏa thuận này của chị N, anh K hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội và đã được công chứng hợp lệ nên theo quy định tại khoản 1 Điều 39 của Luật hôn nhân và gia đình thì thời điểm có hiệu lực tính từ ngày lập văn bản, tức là Văn bản thỏa thuận có hiệu lực từ ngày 19 tháng 3 năm 2021.

[5] Quá trình giải quyết vụ án, chị N yêu cầu chia nhiều lài sản chung gồm 02 thửa đất, 03 máy đào, 02 xe máy. Tuy nhiên, tại phiên tòa, chị chỉ yêu cầu anh K giao 2.000.000.000 đồng, Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo nội dung Văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng, các tài sản chung gồm quyền sử dụng thửa số 2070, tờ bản đồ số 13, diện tích 500m^2 tọa lạc ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Cà Mau; máy đào bánh xích đã qua sử dụng hiệu HITACHI EX120-5; máy đào bánh xích đã qua sử dụng hiệu SUMITOMO S265F2 được chia cho anh K và anh K có trách nhiệm thanh toán lại cho chị N1 2.000.000.000 đồng. Thực tế, anh K là người đã quản lý, sử dụng 02 máy đào và đã đăng ký chỉnh lý biến động quyền sử dụng đất. Anh K cho rằng đã thanh toán cho chị N 2.000.000.000 đồng nhưng chị N không thừa nhận. Xét thấy anh K thừa nhận số tiền 2.000.000.000 đồng theo như Văn bản thỏa thuận được công chứng số 003095 quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD là nghĩa vụ anh phải thực hiện. Vì vậy, việc giao nhận tiền anh phải có nghĩa vụ chứng minh theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên anh không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh mình đã giao tiền cho chị N. Do đó áp dụng Điều 38, 39, 40, khoản 4 Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình, buộc anh K phải thanh toán lại cho chị N1 số tiền 2.000.000.000 đồng được chia như đã thỏa thuận.

[6] Ngoài các tài sản trên, theo như chị N và anh K thì anh chị còn có tài sản là 01 máy đào mua năm 2014 và 02 xe máy nhưng tại phiên tòa chị N, anh K không đề nghị chia do đó Tòa án không giải quyết.

[7] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Tổng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 32.437.040 đồng. Vì yêu cầu chia tài sản chung của chị N không được chấp nhận nên áp dụng Điều 157, Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự, chị N phải chịu các chi phí này. Chị N đã nộp tạm ứng trước.

[8] Về án phí: Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, anh Đỗ Vĩnh K phải chịu án phí tương ứng với nghĩa vụ anh phải thực hiện tương đương 36.000.000 đồng + 1.200.000.000 đồng x 3% = 72.000.000 đồng án. Chị N và anh K thuận tình ly hôn nên chị N, anh K mỗi người phải chịu 150.000 đồng án phí ly hôn. Như vậy anh K phải chịu 72.150.000 đồng tiền án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147, Điều 157, Điều 165, khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 2 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 38, 39, 40, 42, 55, khoản 4 Điều 59, các Điều 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

Tuyên xử:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Trần Tuyết N và anh Đỗ Vĩnh K.

2. Giao con chung là cháu Đỗ Vĩnh P, sinh ngày 22 tháng 10 năm 2012 và cháu Đỗ Thị Diễm M, sinh ngày 10 tháng 8 năm 2014 cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Anh K không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc làm ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, cũng như việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Xác định quyền sử dụng thửa đất số 2070, tờ bản đồ số 13, diện tích 500m^2 tọa lạc ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Cà Mau; máy đào bánh xích đã qua sử dụng hiệu HITACHI EX120-5, số khung 1E401564, số máy 013573, theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000057 do Công ty trách nhiệm hữu hạn C xuất ngày 16/12/2016; máy đào bánh xích đã qua sử dụng hiệu SUMITOMO S265F2, số khung S265F2-9276, số máy 4D31A89720, theo hóa đơn giá trị gia tăng số 00000168 do Công ty trách nhiệm hữu hạn C xuất ngày 26/7/2019 là tài sản riêng của anh Đỗ Vĩnh K.

Buộc anh Đỗ Vĩnh K thanh toán lại cho chị Trần Tuyết N 2.000.000.000 (hai tỉ) đồng giá trị tài sản được chia theo thỏa thuận tại Văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng được công chứng số 003095 quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19 tháng 3 năm 2021.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Chị Trần Tuyết N chịu 32.437.040 (ba mươi hai triệu bốn trăm ba mươi bảy nghìn không trăm bốn mươi) đồng. Chị N đã nộp xong.

5. Chị Trần Tuyết N phải chịu 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng án phí nhưng được khấu trừ vào 21.300.000 (hai mươi mốt triệu ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí mà chị N đã nộp theo các biên lai thu tiền số 0004602 ngày 30 tháng 3 năm 2022 và 0006241 ngày 27 tháng 02 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau. Chị N được hoàn lại 21.150.000 (hai

mươi mốt triệu một trăm năm mươi nghìn) đồng.

Anh Đỗ Vĩnh K phải chịu 72.150.000 (bảy mươi hai triệu một trăm năm mươi nghìn) đồng án phí.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án ,quyền yêu cầu thi hành án,tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Trần Văn Thời;
- CC THADS huyện Trần Văn Thời;
- UBND thị trấn Sông Đốc;
- Lưu hồ sơ vụán.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Hợp